

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN HƯNG
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 07/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 14-8-2020

V/v tranh chấp “Ly hôn, nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HƯNG – TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Văn Thành.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Châu Vũ Hùng.
2. Ông Phạm Ngọc Chánh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Năng Hiễn, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hưng, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Phạm Văn Tùng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng, tỉnh Long An tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2020/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Bích T, sinh năm: 1975.

Địa chỉ: Ấp N, xã H, huyện T, tỉnh Long An.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn N, sinh năm: 1980.

Cùng địa chỉ: Ấp N, xã H, huyện T, tỉnh Long An.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ngân hàng C; Địa chỉ: Tòa nhà C, phường H, quận M, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng: Ông Lê Văn T, Chức vụ: Giám đốc phòng giao dịch huyện Tân Hưng, tỉnh Long An. Là người đại diện theo ủy quyền.

(Bà T có mặt, ông N vắng mặt không có lý do, ông T có đơn rút đơn khởi kiện và xin giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 04 tháng 02 năm 2020, biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Bích T trình bày:

- Về hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Văn N đã chung sống như vợ chồng từ năm 2008 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian chung sống vợ chồng bà có một người con chung tên Nguyễn Thị Cẩm H, sinh

ngày: 13/02/2010, giới tính: Nữ. Thời gian đầu chung sống hòa thuận nhưng thời gian gần đây thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng thường xuyên cãi vã, bất đồng quan điểm, ông N thường xuyên nhậu nhẹt, đánh đập bà. Nay bà T nhận thấy tình cảm vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, không còn khả năng đoàn tụ gia đình nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông N.

- *Về con chung*: Bà T yêu cầu được nuôi con chung Nguyễn Thị Cẩm H, sinh ngày: 13/02/2010, giới tính: Nữ, không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về tài sản chung*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Nợ Ngân hàng C thông qua phòng giao dịch huyện Tân Hưng 50.000.000 đồng và lãi suất phát sinh. Ngày 12/6/2020 bà T đã trả hết tiền nợ gốc và lãi suất phát sinh cho Ngân hàng. Bà T không có yêu cầu giải quyết nợ này giữa bà và ông N.

Tại biên bản ghi lời khai bị đơn ông Nguyễn Văn N bày:

- *Về hôn nhân*: Ông và bà T chung sống từ năm 2008 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong thời gian chung sống vợ chồng có hai con chung tên Nguyễn Thị Cẩm H, sinh ngày: 13/02/2010, giới tính: Nữ. Ông nhận thấy mâu thuẫn vợ, chồng thường xuyên bất đồng ý kiến với nhau, ông vẫn còn thương vợ con. Nay ông không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà Nguyễn Bích T, ông xin được đoàn tụ gia đình. Nếu Tòa án giải quyết ly hôn thì ông đồng ý giao con chung tên Nguyễn Thị Cẩm H, sinh ngày: 13/02/2010, giới tính: Nữ tiếp tục nuôi dưỡng và ông không cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Nợ Ngân hàng C thông qua phòng giao dịch huyện Tân Hưng 50.000.000 đồng và lãi suất phát sinh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C, người đại diện hợp pháp là ông Lê Văn T trình bày: Ngày 03/6/2020 Ngân hàng có khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Bích T về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng, đến ngày 12/6/2020 Ngân hàng xin rút toàn bộ đơn khởi kiện do ngày 06/6/2020 ông N và bà T đã trả hết số tiền gốc và lãi suất cho Ngân hàng và xin được giải quyết vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

Tòa án đã tiến hành mở phiên hòa giải giữa các đương sự nhưng không tiến hành được.

Các bên đương sự xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho Tòa án, không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

Bà Nguyễn Bích T khởi kiện ông Nguyễn Văn N về việc tranh chấp “Ly hôn, nuôi con”, do Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ nên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hưng tham gia phiên tòa. Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán là đúng theo quy định; Hội đồng xét xử và thư ký đều đúng quy định của pháp luật; việc chấp hành pháp luật những người tham gia tố tụng nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định pháp luật cụ thể:

ông N được Tòa án triệu tập hợp lệ trong phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải vắng mặt tại phiên tòa không lý do. Vi phạm Điều 70 BLTTDS.

Về nội dung vụ án: Tòa án xác định quan hệ tranh chấp “*Ly hôn, nuôi con*” là đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, căn cứ đơn kiện của Ngân hàng ngày 03/6/2020 có yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông N, bà T trả số tiền vay 50.000.000 đồng nhưng yêu cầu tranh chấp này chưa được Tòa án xác định quan hệ tranh chấp chung trong cùng vụ kiện để căn cứ điều luật giải quyết theo quy định pháp luật là xác định quan hệ tranh chấp chưa đầy đủ vi phạm thủ tục tố tụng tại điểm c khoản 2 Điều 203 BLTTDS. Do đó, đề nghị HĐXX xác định tranh chấp này chung trong một vụ kiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 203 BLTTDS

Ông N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên Tòa án giải quyết vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 227 BLTTDS là phù hợp.

- Đối với yêu cầu của bà T:

Về hôn nhân: Bà T và ông N tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng, nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 Luật hôn nhân gia đình. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, không công nhận bà Nguyễn Bích T và ông Nguyễn Văn N là vợ chồng.

Về con chung: Bà T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng và chăm sóc con chung tên Nguyễn Thị Cẩm H, sinh ngày 13/02/2010. Xét thấy hiện nay bà T có công việc và thu nhập ổn định nên đủ điều kiện để đảm bảo cuộc sống ổn định cho con. Hơn nữa, ông N cũng đồng ý để bà T trực tiếp nuôi dưỡng cháu H, đồng thời cháu H cũng có nguyện vọng được sống chung với mẹ là bà T. Do đó, yêu cầu nuôi con của bà T là có căn cứ chấp nhận theo khoản 2 Điều 81 Luật HNGĐ năm 2014.

Về tài sản chung: không yêu cầu tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về cấp dưỡng: không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về nợ chung: Nợ Ngân hàng C thông qua phòng giao dịch huyện Tân Hưng số tiền 50.000.000 đồng. Ngày 06/6/2020 bà T đã trả hết số nợ gốc và lãi suất phát sinh cho Ngân hàng và Ngân hàng đã rút yêu cầu khởi kiện nên không xem xét.

- Đối với yêu cầu của ông N yêu cầu được đoàn tụ gia đình là chưa có cơ sở xem xét vì nhận thấy: Ông có chung sống với bà T như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 Luật hôn nhân gia đình. Cho nên căn cứ Điều 14 và Điều 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 không công nhận ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Bích T là vợ chồng, hơn nữa trong quá trình chung sống ông N đã có hành vi bạo lực gia đình đối với Bà T và bị Công an xã Hưng Điền B xử phạt vi phạm hành chính hai lần. Vì vậy, yêu cầu của ông N được đoàn tụ gia đình là không có căn cứ xem xét.

- Đối với yêu cầu của Ngân hàng C nhận thấy: Ông Lê Văn T, đại diện theo ủy quyền cho Ngân hàng khởi kiện ngày 03/6/2020, yêu cầu bà Nguyễn Bích T và

ông Nguyễn Văn N phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền 50.000.000 đồng và lãi suất phát sinh, nhưng ngày 06/6/2020 bà T đã trả hết số tiền gốc và lãi suất phát sinh cho Ngân hàng, do đó ngày 12/6/2020 Ngân hàng đã rút đơn khởi kiện và yêu cầu giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định tại Điều 244 BLTTDS.

Từ những nhận định trên căn cứ quy định tại Điều 244 BLTTDS, khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 và khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân gia đình không công nhận hôn giữa bà T với ông N. Chấp nhận yêu cầu nuôi con chung của bà T. Không chấp nhận yêu cầu được đoàn tụ của ông N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về thủ tục tố tụng:

Bà Nguyễn Bích T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn N, theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự thì quan hệ tranh chấp trong vụ kiện này là tranh chấp “Ly hôn, nuôi con ” nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Ông Nguyễn Văn N cư trú tại ấp Ngã Tư, xã Hưng Điền B, huyện Tân Hưng, tỉnh Long An. Do đó, căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng, tỉnh Long An.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng ông Nguyễn Văn N không đến, Tòa án lập biên bản không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự và đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần, nhưng ông N vắng mặt. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt ông N theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về nội dung vụ án:

[1] Về hôn nhân: Bà T và ông N chung sống từ năm 2008 nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống do hai bên bất đồng quan điểm sống nên dẫn đến mâu thuẫn, mất lòng tin với nhau. Ông N thừa nhận trong quá trình chung sống với bà T, ông đã có hai lần đánh đập bà T và bị Công an xã Hưng Điền B xử phạt vi phạm hành chính. Đồng thời, bà T và ông N không có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền là vi phạm Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Vì vậy căn cứ khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử không công nhận bà Nguyễn Bích T và ông Nguyễn Văn N là vợ chồng.

[2] Về con chung: Bà T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng và chăm sóc con chung tên Nguyễn Thị Cẩm H, sinh ngày 13/02/2010. Xét thấy hiện nay bà T có công việc và thu nhập ổn định nên đủ điều kiện để đảm bảo cuộc sống ổn định cho con. Hơn nữa, ông Nang cũng đồng ý để bà T trực tiếp nuôi dưỡng cháu H, đồng thời cháu H cũng có nguyện vọng được sống chung với mẹ là bà T. Do đó, yêu cầu

nuôi con của bà T là có căn cứ chấp nhận theo khoản 2 Điều 81 Luật HNGĐ năm 2014.

[4] Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập đến.

[5] Về nợ chung: Nợ Ngân hàng C thông qua phòng giao dịch huyện Tân Hưng, bà T đã tự nguyện trả hết tiền gốc và lãi suất cho Ngân hàng. Ngân hàng C rút đơn khởi kiện nên đình chỉ yêu cầu giải quyết của ngân hàng theo Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

[6] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện phù hợp với pháp luật.

[7] Về án phí: Áp dụng Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà Nguyễn Bích T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí Hôn nhân sơ thẩm.

Ông N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Ngân hàng C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 235, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Các Điều 9, 14, 53, 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Bích T và ông Nguyễn Văn N là vợ chồng.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Bích T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc con chung tên Nguyễn Thị Cẩm H, sinh ngày: 13/02/2010, giới tính: Nữ (Hiện nay cháu H đang sống chung với bà T).

Ông N không trực tiếp nuôi con nhưng ông N được quyền đến thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản ông N thực hiện quyền này.

Vì lợi ích của con, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

3. Về cấp dưỡng: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập đến.

4. Về tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập đến.

5. Về nợ chung: Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng C về việc tranh chấp “Hợp đồng tín dụng” với ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Bích T.

Hậu quả của việc đình chỉ: Ngân hàng C không có quyền khởi kiện lại.

6. Về án phí:

Bà Nguyễn Bích T phải chịu 300.000 đồng tiền án hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008114 ngày 10 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hưng, tỉnh Long An. Bà T đã nộp đủ.

Ông Nguyễn Văn N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Ngân hàng C không phải chịu tiền án phí theo quy định tại Điều 11 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện/tỉnh;
- Chi cục THA DS;
- UBND xã H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án卷.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm Phán - Chủ tọa phiên tòa

Ngô Văn Thành